

Hướng dẫn giải chi tiết Unit 5 Lớp 10: Bài tập SGK môn Anh

Unit 5: Technology and You

A. Reading (Trang 54-55 SGK Tiếng Anh 10)

Before you read (Trước khi bạn đọc)

Work in pairs. Look at the illustrations of different parts of a computer system. Match each numbered item with one of the words or phrases in the box. (Làm việc theo cặp. Nhìn hình minh họa các phần khác nhau của một hệ thống máy tính. Ghép mỗi phần đã được đánh số với một trong các từ hoặc cụm từ trong khung.)

1. D 2. E 3. G 4. C

5. A 6. F 7. B 8. H

While you read (Trong khi bạn đọc)

Read the passage and then do the tasks that follow. (Đọc đoạn văn và sau đó làm các bài tập theo sau.)

Bài nghe:

Nội dung bài nghe:

Computers have become part of our daily lives. We visit shops, offices, and places of scenic beauty with the help of computers. We pay bills prepared by computers. We read newspapers and magazines which have been produced on computers. We receive letters from and send letters to almost every part of the world with the help of computers. And we can even learn foreign languages on computers.

What makes a computer such a miraculous device? Each time you turn it on, with appropriate hardware and software, it is capable of doing almost anything you ask it to. It is a calculating machine which speeds up calculations: it can add, subtract, multiply, and divide with lightning speed and perfect accuracy.

It is an electronic storage device which manages large collections of data. It is a magical typewriter which allows you to type and print any kind of document - letters, memos or requests for leave. It is a personal communicator which helps you to interact with other

computers and with people around the world. And if you like entertainment, you can relax by playing computer games or listening to computer-played music.

Hướng dẫn dịch:

Máy tính đã trở thành một phần trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Nhờ có máy tính chúng ta có thể thăm cửa hàng, cơ quan, các danh lam thắng cảnh. Máy tính làm hóa đơn thanh toán tiền. Chúng ta có thể đọc báo và tạp chí xuất bản trên mạng máy tính. Chúng ta có thể nhận và gửi thư đến hầu hết mọi miền của thế giới nhờ vào máy tính. Chúng ta thậm chí có thể học ngoại ngữ bằng máy tính.

Điều gì đã khiến máy tính trở thành một công cụ kỳ diệu đến thế? Mỗi lần chúng ta bật máy tính có cài đặt phần cứng và phần mềm thích hợp, nó có khả năng thực hiện hầu hết bất cứ điều gì bạn yêu cầu. Nó là một thiết bị tính toán có thể thực hiện rất nhanh các phép tính cộng trừ nhân chia với tốc độ ánh sáng và độ chính xác hoàn hảo.

Máy tính là một thiết bị lưu trữ điện tử quản lý những tập dữ liệu lớn. Nó là chiếc máy chữ thần diệu cho phép bạn đánh máy hay in bất kỳ loại văn bản nào - thư từ, bản ghi nhớ hay đơn xin phép nghỉ. Nó là một công cụ giao tiếp cá nhân giúp bạn tương tác với các máy tính khác và với mọi người trên khắp thế giới. Và nếu bạn thích giải trí, bạn có thể thư giãn bằng cách chơi trò chơi điện tử cài trong máy hay nghe nhạc được chơi từ máy tính.

Task 1. The words in A appear in the reading passage. Match them with their definitions in B. (Các từ ở A xuất hiện trong bài đọc. Ghép chúng với định nghĩa của chúng ở B.)

1 - c 2 - e 3 - a 4 - b 5 - d

magical: thần diệu, kì diệu

places of scenic beauty: danh lam thắng cảnh

interact: tương tác

software: phần mềm

hardware: phần cứng

Task 2. Decide which of the three options below is the best title for the passage? (Quyết định xem lựa chọn nào trong 3 lựa chọn dưới đây là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn?)

C. What Can the Computer Do? (Máy tính có thể làm gì?)

Task 3. Work in pairs. Answer these questions, using the cues below. (Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi này, sử dụng các gợi ý bên dưới.)

1. What can a computer do to help us in our daily life? (Một chiếc máy tính có thể làm gì để giúp đỡ chúng ta trong cuộc sống hàng ngày?)

=> It can help US visit shops and places of scenic beauty, pay bills, read books, newspapers, magazines; receive or send e-mail, learn foreign languages and so on.

2. Why is a computer a miraculous device? (Tại sao máy tính lại là một thiết bị thần diệu?)

=> Because it is capable of doing anything you ask it to. It's an accurate calculating machine, an electronic store, a magical typewriter, a personal communicator and a popular means of entertainment.

After you read (Sau khi bạn đọc)

Work in pairs. Discuss other uses of the computer in our daily life. (Làm việc theo cặp. Thảo luận những cách dùng khác của máy tính trong đời sống hàng ngày của chúng ta.)

Besides the above uses, a computer can help us to design in construction, manage the meetings or business affairs, ...

B. Speaking (Trang 56 SGK Tiếng Anh 10)

Task 1. Work in pairs. Ask and answer questions about the uses of modern inventions. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi về việc sử dụng những phát minh hiện đại.)

Example:

A: Can/Could you tell me what a cell phone is used for? (Bạn có thể vui lòng nói cho mình biết điện thoại di động được dùng làm gì không?)

B: Well, it is used to talk to people when you are away from home. (À, nó được dùng để nói chuyện với mọi người khi bạn ở xa nhà.)

Now make similar conversations, using the prompts below. (Bây giờ tạo các cuộc hội thoại tương tự, sử dụng các gợi ý bên dưới đây.)

A: Can you tell me what the radio is used for?

B: Well, it's used to listen to the news and various information or other forms of entertainment such as music, plays, and learn foreign languages ...

A: What about TV?

B: It's used to watch news, performances and shows, and live programmes such as football or musicals. Moreover, TV is also an effective means of learning foreign languages by watching cartoons, films or videos.

A: And can you tell me the use of a fax machine?

B: OK. It's used to send or receive letters and pictures quickly.

A: It's wonderful. Do you mind telling me why people fix air conditioners?

B: They want to keep the air in their rooms cool, cold or hot when it's hot or cold.

A: Thanks for your information.

B: My pleasure.

Task 2. Work in pairs. Complete the sentences below. Use the words in the box. (You will have to use some verbs more than once.) (Làm việc theo cặp. Hoàn thành các câu dưới đây. Dùng từ trong khung. (Bạn sẽ phải dùng một số động từ nhiều hơn một lần.))

transmit receive make process store send hold design

Information technology is very useful to our lives. It allows us to: (Công nghệ thông tin là rất hữu ích cho cuộc sống của chúng ta. Nó cho phép chúng ta:)

1. store 2. transmit 3. process

With the development of information technology we can now: (Với sự phát triển của công nghệ thông tin, bây giờ chúng ta có thể:)

4. send 5. hold 6. make

7. send 8. receive 9. design

Task 3. Look at the ideas in Task 2, and then rank them in order of importance. Give reason(s). (Nhìn vào những ý ở trong Bài tập 2, và sau đó xếp hạng chúng về tính quan trọng. Đưa ra lý do.)

Xếp theo thứ tự và dịch:

1. Receive or send information quickly. (Nhận và gửi thông tin một cách nhanh chóng.)

2. Store very large amounts of information. (Lưu trữ một lượng thông tin rất lớn.)

3. Process all information as soon as we receive it. (Xử lý tất cả thông tin ngay khi chúng ta nhận được.)
4. Hold long distance meetings in which the participants can see each other on screen. (Quản lý và tổ chức các hội nghị xa khoảng cách mà ở đó các thành viên tham dự có thể nhìn thấy lẫn nhau trên màn hình.)
4. Design houses, bridges, gardens and buildings. (Thiết kế nhà, cầu, vườn và các tòa nhà.)
5. Make use of central store of information. (Sử dụng bộ lưu trữ thông tin trung tâm.)
6. Send messages from one computer to another. (Gửi thông điệp từ máy tính này tới máy tính khác.)
7. Send or receive TV programmes to or from other countries. (Gửi hoặc tiếp nhận các chương trình truyền hình tới hoặc từ các quốc gia khác.)

Task 4. Work in groups. Talk about the uses of information technology. Use the information above. (Làm việc theo cặp. Nói về cách sử dụng của công nghệ thông tin. Sử dụng thông tin ở trên.)

Gợi ý: Các bạn có thể làm theo gợi ý mẫu sau:

A: Do you think information technology is very important to our lives?

B: Yes, I think so because

- it helps us store ...
- it allows us to transmit / process

C: Yes, I think so because

- it helps us send ...
- it allows us to make / hold

Ví dụ mẫu:

A: Do you think information technology is very important to our lives?

B: Yes, I think so because it helps us store very large amounts of information.

C: Yes, I think so because it allows us to receive TV programmes from other countries.

D: Yes, I think so because it helps us design houses, bridges, gardens, ...

C. Listening (Trang 57-58 SGK Tiếng Anh 10)

Before you listen (Trước khi bạn nghe)

How often do you use each of these items below? Put a tick (V) in the right column. Then compare your answers with a partner. (Bao lâu em sử dụng mỗi đồ dùng dưới đây một lần? Tích (V) vào cột đúng. Sau đó so sánh câu trả lời của em với bạn học.)

Ví dụ:

	very often	sometimes	never
radio		V	
cell phone	V		
camcorder (máy thu hình)			V
computer	V		
TV	V		
fax machine			V

Listen and repeat. (Nghe và lặp lại.)

worried: lo lắng

memory: kỉ niệm, bộ nhớ

refused: từ chối

excuse (v): tha thứ, thứ lỗi

(n): lời xin lỗi

VDU (visual display unit): thiết bị hiển thị

headache: chứng đau đầu

While you listen (*Trong khi bạn nghe*)

Task 1. Listen to an old company director talking about his experience of learning how to use a computer. Decide whether the statements are true (T) or false (F). (*Lắng nghe một vị giám đốc lớn tuổi của một công ty nói về kinh nghiệm của ông về học sử dụng máy tính. Xác định xem phát biểu nào là đúng (T) hoặc sai (F).*)

Bài nghe:

1. F	2. T	3. T	4. F	5. F	6. F
------	------	------	------	------	------

Task 2. Listen to the old man's story again and write in the missing words. (*Nghe lại bài nói chuyện của ông ấy và điền những từ còn thiếu.*)

Bài nghe:

1. invited	2. still	3. refused	4. excuse	5. anything
------------	----------	------------	-----------	-------------

After you listen (*Sau khi bạn nghe*)

Listen to the man's talk again. Then retell his story, beginning the story with the following sentence: (*Nghe lại câu chuyện của người đàn ông. Sau đó kể lại câu chuyện, bắt đầu câu chuyện với câu như sau:*)

The story is about an old man who doesn't know how to use a computer. The old man wasn't worried until his secretary asked him for a computer in the office. Then he decided to take lessons in computing with his son's help. He asked his son what the screen was, and he didn't know what it was although the latter explained it to him. After a few lessons, the old man began tired because he couldn't understand the many things his son told him at all. He refused to study by saying he was having a headache and suggested leaving the lesson until another day; and since then he hasn't talked about a computer any more.

TAPESCRIPT - Nội dung bài nghe:

Well, I wasn't worried when my son bought a computer. After all lots of children have parents who don't understand computers. But when my secretary asked me for a

computer in the office. I really became worried. So I decided to take some lessons in computing and my son became my teacher. He's very helpful. He invited me to sit down in front of the computer screen which I did not know what to call it. When I asked him what it was, he said that it was VDU. I still didn't know what VDU was, but I was too shy to ask him any more. From that moment my memory refused to learn because he told me a lot of things that I really didn't understand at all. After a few lessons I began to feel tired. I made an excuse, saying that I was having a headache. I suggested we should leave the lesson until another day. Since then I haven't said anything about the computer to my son and my secretary.

Hướng dẫn dịch:

Ừm, tôi đã không lo lắng khi con trai tôi mua một máy tính. Sau khi tất cả rất nhiều trẻ em có cha mẹ không hiểu máy tính. Nhưng khi thư ký của tôi hỏi tôi về một máy tính trong văn phòng, tôi thực sự trở nên lo lắng. Vì vậy, tôi quyết định học một số bài học về máy tính và con trai tôi trở thành giáo viên của tôi. Nó rất hữu ích. Nó mời tôi ngồi xuống trước màn hình máy tính mà tôi không biết phải gọi nó là gì. Khi tôi hỏi nó là gì, nó nói đó là VDU. Tôi vẫn không biết VDU là gì, nhưng tôi quá ngại ngùng khi hỏi nó nữa. Từ lúc đó trí nhớ của tôi từ chối học vì nó nói với tôi rất nhiều điều mà tôi thực sự không hiểu chút nào. Sau một vài bài học, tôi bắt đầu cảm thấy mệt mỏi. Tôi đã làm một cái cớ, nói rằng tôi đang bị đau đầu. Tôi đề nghị chúng tôi nên để bài học cho đến một ngày khác. Kể từ đó tôi đã không nói bất cứ điều gì về máy tính cho con trai tôi và thư ký của tôi.

D. Writing (Trang 58-59 SGK Tiếng Anh 10)**Writing instructions** (*Viết lời chỉ dẫn*)

Task 1. Read the following set of instructions on how to use a public telephone. (*Đọc tập hướng dẫn cách sử dụng điện thoại công cộng sau.*)

Hướng dẫn dịch:

XIN HÃY ĐỌC HƯỚNG DẪN CÂN THẬN

Để gọi điện bạn phải có một thẻ điện thoại.

Phải nhớ số điện thoại bạn sẽ gọi.

ĐỂ SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI

Trước hết, nhắc ông nghe lên và nghe giọng nói trong điện thoại.

Tiếp theo, dứt thẻ điện thoại vào khe.

Sau đó ấn số bạn cần gọi.

Đợi cho đến khi bạn nghe những tiếng bíp dài.

Điều đó có nghĩa là cuộc gọi của bạn thành công.

TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Gọi cảnh sát, quay số 113.

Gọi cứu hỏa, quay số 114.

Gọi cấp cứu, quay số 115.

Yêu cầu được giúp đỡ, quay số 116.

Task 2. *Work in pairs.* Find out the connectors and the imperative form of the verbs from the instructions. (Làm việc theo cặp. Tìm những từ nối và dạng mệnh lệnh của động từ từ lời chỉ dẫn.)

- Từ nối: **First, next, then, until.**

- Động từ ở dạng mệnh lệnh: **lift, listen, insert, press, wait, dial.**

Task 3. *Work in groups.* Look at the TV and the remote control below, and answer the following questions. (Làm việc theo nhóm. Nhìn vào cái tivi và bộ điều khiển từ xa dưới đây, và trả lời các câu hỏi sau.)

1. What do you have to make sure of if you want to operate the TV with the remote control? (Bạn phải chắc chắn điều gì nếu bạn muốn điều khiển tivi với thiết bị điều khiển từ xa?)

=> If I want to operate the TV with the remote control, I have to make sure that the cord is plugged and the main is turned on.

2. What should you do if you want to turn on or turn off the TV? (Bạn nên làm gì nếu bạn muốn bật hoặc tắt tivi?)

=> To turn on the TV, press the Power button. To turn off the TV, press the Power button again.

3. What should you do if you want to select a programme? (*Bạn nên làm gì nếu bạn muốn chọn một chương trình (kênh)?*)

=> To select a programme, press the Programme button.

4. What should you do if you want to watch VTV1, VTV2, VTV3, and VTV4? (*Bạn nên làm gì nếu bạn muốn xem VTV1, VTV2, VTV3, và VTV4?*)

=> To watch VTV1, press button number 1.

To watch VTV2, press button number 2.

To watch VTV3, press button number 3.

To watch VTV4, press button number 4.

5. What should you do if you want to adjust the volume? (*Bạn nên làm gì nếu bạn muốn điều chỉnh âm lượng?*)

=> To adjust the volume, press the volume button up or down.

6. What should you do if you don't want to hear the sound? (*Bạn nên làm gì nếu bạn không muốn nghe thấy âm thanh nữa?*)

=> Press the Mute button if you don't want to hear the sound.

Task 4. Write a set of instructions on how to operate a TV with a remote control. Use the picture and the questions above as suggestions. You may begin with: (*Viết lời chỉ dẫn về cách điều khiển tivi với thiết bị điều khiển từ xa. Sử dụng bức tranh và các câu hỏi ở trên như là gợi ý. Bạn có thể bắt đầu với:*)

If you want to operate a TV with a remote control you must make sure the cord is plugged in and the main is turned on.

To turn on the TV, press the POWER button, and if you want to turn it off, press this button again.

To select a programme, press the PROGRAMME button. If you want to watch VTV1, press button number 1; and if you want to watch other channels, press the corresponding button numbers VTV2/3/4. To adjust the volume, press the VOLUME button up or down. And if you don't want to hear the sound, press the MUTE button.

E. Language Focus (Trang 60-61 SGK Tiếng Anh 10)

Bài nghe:

*** Listen and repeat.**

(Nghe và nhắc lại.)

/ʊ/		/u:/	
put	foot	food	fruit
pull	look	school	June
full	cook	tooth	afternoon

Luyện tập các câu sau:

1. Could you tell me where you've put my book?
2. Your bookshelf is full of books.
3. Look! The boy is looking at your book.
4. Miss June is looking at the Moon.
5. Both your shoes and your boots are dirty.
6. Miss Moon went to school this afternoon.

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn có thể cho tôi biết nơi bạn đã đặt sách của tôi không?
2. Kệ sách của bạn chứa đầy sách.

3. Nhìn kia! Cậu bé đang nhìn vào cuốn sách của bạn.
4. Cô June đang nhìn mặt trăng.
5. Cả giày và bóng đều bẩn.
6. Cô Moon đã đến trường chiều nay.

Grammar and vocabulary (Ngữ pháp và từ vựng)**The present perfect** (Thì hiện tại hoàn thành)

Exercise 1. Tan has invited Quang to his house. When Quang comes, he sees that (*Tân đã mời Quang đến nhà anh ấy. Khi Quang đến, anh ta thấy*)

1. the door is open: *cửa đang mở.*
2. the TV is on: *tivi đang mở*
3. the house is tidy: *căn nhà ngăn nắp*
4. the floor is clean: *sàn nhà sạch sẽ*
5. the lights are on: *các bóng đèn đang bật*
6. two bottles of water are laid on the table: *hai chai nước ở trên bàn*

Write in your exercise book what you think Tan has done before Quang comes. (*Viết vào trong vở bài tập những gì em nghĩ rằng Tân đã làm trước khi Quang đến.*)

1. Tan has opened the door.
2. He has turned on the TV.
3. He has tidied the house.
4. He has cleaned the floor.
5. He has switched on the lights.
6. He has laid two bottles of water on the table.

The present perfect passive (Dạng bị động của Thì hiện tại hoàn thành)

Exercise 2. Build sentences after the model. (Hãy dựng câu theo mẫu.)

Example: new bridge / build / across the river.

--> *A new bridge has been built across the river.*

1. A new hospital for children has been built in our city.
2. Another man-made satellite has been sent up into space.
3. More and more trees have been cut down for wood by farmers.
4. Thousands of animals have been killed in the forest fire.
5. About one hundred buildings and houses have been destroyed in the earthquake.
6. More than 50 films have been shown in Ha Noi since June.
7. Their hands have been washed and dried on a towel.
8. Another book has been read by the students.
9. Some ink has been spilt on the carpet.
10. She has been shown how to do it.

Exercise 3. Fill in each blank with *who*, *which* or *that*. (Điền vào mỗi chỗ trống với *who*, *which* hoặc *that*.)

1. which/that	2. which/that	3. which/that	4. who
5. who	6. that/ who	7. that/who	8. which/that
9. which/that	10. who		